

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại các vụ, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các vụ, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND (để b/c);
- Các Thủ trưởng, PCN UBND (để biết);
- Công TTĐT UBND;
- Lưu: VT, KHTC.

4

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Lê Sơn Hải

ỦY BAN DÂN TỘC**QUY ĐỊNH****DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH***(Kèm theo Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 19/10/2020**của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)*

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (Năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, báo chí, nhiếp ảnh, sách giáo khoa, giáo trình	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Sưu tập dữ liệu	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
	Bằng phát minh sáng chế	25	4
Loại 3	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm ứng dụng cơ bản: Phần mềm xử lý văn bản; Phần mềm bảng tính; Phần mềm ứng dụng đồ họa; Phần mềm trình diễn; Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; Phần mềm ứng dụng cơ bản khác.	5	20
2	Phần mềm ứng dụng đa ngành: Phần mềm cổng thông tin điện tử; Phần mềm kế toán; Phần mềm quản trị dự án; Phần mềm quản lý nhân sự, chấm công; Phần mềm quản lý tài sản, kho; Phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website; Phần mềm ứng dụng đa ngành khác.	5	20
3	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành:		
	Phần mềm ứng dụng dịch vụ công trực tuyến; Phần mềm một cửa điện tử; Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc;...	5	20
	Phần mềm dạy học; phần mềm quản lý đào tạo; Phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học;...	5	20
	Phần mềm quản lý tài chính;...	5	20
	Phần mềm quản lý quy hoạch; phần mềm quản lý thi công xây dựng;...	5	20

	Phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến; Phần mềm xử lý ảnh;...	5	20
	Phần mềm cơ sở dữ liệu theo lĩnh vực chuyên ngành	5	20
	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành khác	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
Loại 4	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

Ghi chú: Danh mục Phần mềm ứng dụng (Loại 3) nêu trên căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ngày 08/4/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử.